

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ VỮ DUY**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ VỮ DUY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VU DUY INVESTMENT CONSULTANT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VU DUY INVESTMENT CONSULTANT CO. , LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108239918

**3. Ngày thành lập:** 18/04/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Cụm 13, thôn Vĩnh Ninh, Xã Vĩnh Quỳnh, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0978 128 076

Fax:

Email: [thuanle05@gmail.com](mailto:thuanle05@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                   | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh | 4753     |
| 2.  | Chăn nuôi khác                                                                              | 0149     |
| 3.  | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                               | 0150     |
| 4.  | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                | 0161     |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                 | 0162     |
| 6.  | Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan                                         | 0170     |
| 7.  | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                | 0240     |
| 8.  | Khai thác thủy sản biển                                                                     | 0311     |
| 9.  | Khai thác thủy sản nội địa                                                                  | 0312     |
| 10. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                    | 0321     |
| 11. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                 | 0322     |
| 12. | Sản xuất giống thủy sản                                                                     | 0323     |
| 13. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                             | 1010     |
| 14. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                     | 1020     |
| 15. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                             | 1040     |
| 16. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                         | 1050     |
| 17. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                 | 1061     |
| 18. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                               | 1062     |
| 19. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                               | 1101     |
| 20. | Sản xuất rượu vang                                                                          | 1102     |
| 21. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                          | 1103     |

|     |                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                        | 1104 |
| 23. | Sản xuất sản phẩm thuốc lá                                     | 1200 |
| 24. | Sản xuất sợi                                                   | 1311 |
| 25. | Sản xuất vải dệt thoi                                          | 1312 |
| 26. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác        | 1321 |
| 27. | Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)                         | 1322 |
| 28. | Sản xuất thảm, chăn đệm                                        | 1323 |
| 29. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                              | 1324 |
| 30. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                 | 1410 |
| 31. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                               | 1420 |
| 32. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                           | 1430 |
| 33. | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                  | 1511 |
| 34. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm | 1512 |
| 35. | Sản xuất giày dép                                              | 1520 |
| 36. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                 | 1610 |
| 37. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác              | 1621 |
| 38. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                        | 1622 |
| 39. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                 | 1701 |
| 40. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa            | 1702 |
| 41. | In ấn                                                          | 1811 |
| 42. | Dịch vụ liên quan đến in                                       | 1812 |
| 43. | Sao chép bản ghi các loại                                      | 1820 |
| 44. | Sản xuất than cốc                                              | 1910 |
| 45. | Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế                              | 1920 |
| 46. | Thu gom rác thải độc hại                                       | 3812 |
| 47. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                       | 3821 |
| 48. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm            | 4651 |
| 49. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông             | 4652 |
| 50. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp         | 4653 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 51. | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế</p> <p>Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác</p> <p>Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường</p> | 4659        |
| 52. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4661        |
| 53. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4662        |
| 54. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4663        |
| 55. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4711        |
| 56. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4759        |
| 57. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4932        |
| 58. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4933        |
| 59. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5210        |
| 60. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5224        |
| 61. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5510        |
| 62. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5610        |
| 63. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5621        |
| 64. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7020(Chính) |
| 65. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6619        |
| 66. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7310        |
| 67. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7710        |
| 68. | <p>Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp</p> <p>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng</p> <p>Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7730        |

|      |                                                                                |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------|------|
| 69.  | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                       | 4764 |
| 70.  | Đại lý du lịch                                                                 | 7911 |
| 71.  | Điều hành tua du lịch                                                          | 7912 |
| 72.  | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                   | 7920 |
| 73.  | Vệ sinh chung nhà cửa                                                          | 8121 |
| 74.  | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                         | 8129 |
| 75.  | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                          | 8130 |
| 76.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                      | 8230 |
| 77.  | Dịch vụ đóng gói                                                               | 8292 |
| 78.  | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                        | 8560 |
| 79.  | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                   | 9521 |
| 80.  | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                            | 9522 |
| 81.  | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                          | 9523 |
| 82.  | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                          | 9524 |
| 83.  | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                  | 2396 |
| 84.  | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít | 2022 |
| 85.  | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh         | 2023 |
| 86.  | Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                            | 2211 |
| 87.  | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                     | 2391 |
| 88.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                          | 2392 |
| 89.  | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                  | 2393 |
| 90.  | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                             | 2394 |
| 91.  | Sản xuất sắt, thép, gang                                                       | 2410 |
| 92.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                 | 2511 |
| 93.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                     | 2512 |
| 94.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                               | 2591 |
| 95.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                   | 2592 |
| 96.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                     | 2610 |
| 97.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                      | 2620 |
| 98.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                 | 2630 |
| 99.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                             | 2640 |
| 100. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                  | 3700 |
| 101. | Thu gom rác thải không độc hại                                                 | 3811 |
| 102. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                 | 4329 |
| 103. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                 | 4330 |

|      |                                                                                                                                                                                                          |      |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 104. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>Chi tiết: Bán buôn các loại phụ tùng, bộ phận, linh kiện rời của mô tô, xe máy như: săm, lốp, cốp, yếm xe, ắc quy, bugi, đèn, các phụ tùng điện | 4543 |
| 105. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                     | 5629 |
| 106. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                  | 5630 |
| 107. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                       | 3822 |
| 108. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                    | 4100 |
| 109. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                | 4210 |
| 110. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                             | 4220 |
| 111. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                               | 4290 |
| 112. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                   | 4311 |
| 113. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                        | 4312 |
| 114. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                    | 4321 |
| 115. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                          | 4322 |
| 116. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý                                                                                                                                                            | 4610 |
| 117. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                   | 4620 |
| 118. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                             | 4631 |
| 119. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                       | 4632 |
| 120. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                         | 4633 |
| 121. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                    | 4634 |
| 122. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                     | 4641 |
| 123. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                        | 5820 |
| 124. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                                                                                           | 9620 |
| 125. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                        | 4690 |
| 126. | Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế<br>Chi tiết: Đại lý thuế                                                                                                                    | 6920 |
| 127. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                 | 8299 |
| 128. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                            | 0164 |
| 129. | Trồng rừng và chăm sóc rừng                                                                                                                                                                              | 0210 |
| 130. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                             | 0221 |
| 131. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                            | 0222 |
| 132. | Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác                                                                                                                                                  | 0230 |
| 133. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                             | 1030 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 134. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1071 |
| 135. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1072 |
| 136. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1074 |
| 137. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1075 |
| 138. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1080 |
| 139. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1313 |
| 140. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2011 |
| 141. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2012 |
| 142. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2013 |
| 143. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2395 |
| 144. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4542 |
| 145. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649 |
| 146. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>Bán buôn cao su                                                                                                                                                                                                                  | 4669 |
| 147. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4722 |
| 148. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4752 |
| 149. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1629 |
| 150. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2593 |
| 151. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2710 |
| 152. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3100 |
| 153. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3600 |
| 154. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4390 |
| 155. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4511 |
| 156. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống) (trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4512 |
| 157. | Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1073 |
| 158. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1623 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 159. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)<br>Đại lý xe có động cơ khác                                                                                                                       | 4513 |
| 160. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                 | 4520 |
| 161. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống) | 4530 |
| 162. | Bán mô tô, xe máy<br>Chi tiết: Bán buôn mô tô, xe máy<br>Bán lẻ mô tô, xe máy<br>Đại lý mô tô, xe máy                                                                                                                                          | 4541 |
| 163. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                | 0163 |

**6. Vốn điều lệ:** 600.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ THỊ THUẬN   | Thôn 2 , Xã Hoàng Giang, Huyện Hoàng Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam                                  | 300.000.000           | 50,000    | 038183002638                                                                                                                                      |         |
| 2   | LÊ QUANG DUÂN  | Số 1/11 Nguyễn Thiện Thuận, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam | 300.000.000           | 50,000    | 273404631                                                                                                                                         |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ THỊ THUẬN

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 20/10/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 038183002638

Ngày cấp: 18/08/2016

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn 2, Xã Hoằng Giang, Huyện Hoằng Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Cụm 13, thôn Vĩnh Ninh, Xã Vĩnh Quỳnh, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội